

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 - LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 23/7/2026

“V/v không công nhận quan hệ vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Duy Chấn và bà Hoàng Thị Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Xuân Hải – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2026 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng xét xử sơ thẩm vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 213/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2026 về việc *“Không công nhận quan hệ vợ chồng”* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 65/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị T, sinh ngày 01/01/1968, CC: 020184005612, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Đồng Văn Đ, sinh ngày 20/8/1963, CCCD: 037063000934, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng, có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 04/6/2026, bản tự khai, biên bản lấy lời khai của nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày: Bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà T và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn do thường xuyên cãi nhau, không cùng quan điểm sống, nhiều lần tự hán gấn nhưng không thay đổi. Vì bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ không có đăng ký kết hôn nên bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ có 02 con chung là Đồng Tuấn A, sinh năm 1989 và Đồng Tuấn D, sinh năm 1996 hiện nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa

án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30/6/2026 bà Trần Thị T có đơn xét xử vắng mặt.

- Theo lời khai của bị đơn, ông Đồng Văn Đ:

Ông Đồng Văn Đ và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà T và ông Đ phát sinh nhiều mâu thuẫn do thường xuyên cãi nhau, không cùng quan điểm sống, hiện nay bà T và ông Đ không còn sống chung với nhau. Theo đơn khởi kiện của bà Trần Thị T thì ông Đ đồng ý.

Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ có 02 con chung là Đồng Tuấn A, sinh năm 1989 và Đồng Tuấn D, sinh năm 1996 hiện nay các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 30/6/2026 ông Đồng Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết xét xử vắng mặt.

Kết quả thu thập chứng cứ: Đại diện chính quyền Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Lâm Đồng cung cấp: Qua xác minh thông tin, dữ liệu trên phần mềm hộ tịch điện tử, hồ sơ đăng ký kết hôn, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn, không có thông tin đăng kết hôn, cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân để đăng ký kết hôn của ông Đồng Văn Đ, sinh năm 1963 và bà Trần Thị T, sinh năm 1968 tại Ủy ban nhân dân xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và việc giải quyết vụ án:

Về tuân theo pháp luật tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đầy đủ quá trình tham gia tố tụng.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Áp dụng Điều 14, Điều 15; Điều 53, Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

- Về tố tụng: Đảm bảo đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ.

Về con chung: Đã trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết tranh chấp:*

Xét đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đồng Văn Đ là quan hệ pháp luật tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc trường hợp không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Ông Đồng Văn Đ có địa chỉ tại thôn A, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng theo quy định Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về việc chấp hành pháp luật của đương sự.*

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đã chấp hành đầy đủ theo quy định của pháp luật. Trước khi mở phiên tòa, bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ đều có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết, xét xử vắng mặt nên Tòa án căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng theo quy định của pháp luật.

[3]. *Về nội dung vụ án:*

[3.1]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 nhưng không thực hiện đăng ký kết hôn tại chính quyền địa phương. Quá trình chung sống ông bà thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng trong quan điểm sống.

Theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...*”.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa bà T và ông Đ sống chung với nhau nhưng không đăng ký kết hôn, nay bà T không còn tình cảm với ông Đ và ông Đ đồng ý theo đơn khởi kiện với bà T nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, tuyên bố không công nhận bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ là vợ chồng.

[3.2]. *Về con chung:* Các con chung đã đủ tuổi trưởng thành và có khả năng lao động nên không xem xét giải quyết.

[3.3]. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4]. *Về án phí*: Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Trần Thị T đã nộp.

[5]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

[6]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 – Lâm Đồng là có căn cứ nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 8 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Áp dụng Điều 14, Điều 15; Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

1. *Về hôn nhân*: Không công nhận bà Trần Thị T và ông Đồng Văn Đ là vợ chồng.

2. *Về con chung*: Đã trưởng thành.

3. *Về tài sản chung và nợ chung*: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. *Về án phí*: Bà Trần Thị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng theo biên lai số 0010932 ngày 10 tháng 6 năm 2026.

6. *Về quyền kháng cáo*: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Lâm Đồng;
- VKSND khu vực 8 – Lâm Đồng (02 bản);
- THADS tỉnh Lâm Đồng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Trần Thị Thanh Tâm